BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ VĨNH YÊN

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	13 - 31

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Vĩnh Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Vĩnh Yên là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 630/QĐ-CT ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa và chuyển Công ty Môi trường và Dịch vụ Đô thị Vĩnh Yên thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500155809, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 05 năm 2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 08 lần được cấp các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung. Trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 08 ngày 14 tháng 5 năm 2018 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Số nhà 379, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam
- Điện thoại : 02113 861 063/ 02116 333 333

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt, đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, rác thải độc hại;
- Quản lý vận hành hệ thống thoát nước đô thị;
- Quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng, điện trang trí, đèn tín hiệu giao thông công cộng;
- Quản lý duy trì công viên, vườn hoa, cây xanh thảm cỏ đường phố, đảo giao thông;
- Quản lý nghĩa trang nhân dân làm dịch vụ tang lễ;
- Xây dựng, sửa chữa vừa và nhỏ các công trình hạ tầng đô thị như: vỉa hè, thoát nước, đường nội thị, điện chiếu sáng, vườn hoa, cây xanh, thảm cỏ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Ngô Văn Hùng	Chủ tịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Đặng Xuân Khang	Phó Chủ tịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Ngày 30 tháng 6 năm 2021

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thanh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Bà Đỗ Thị Vân Anh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	Ngày 06 tháng 10 năm 2016
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 14 tháng 11 năm 2018
Ông Lê Chí Phong	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 01 tháng 02 năm 2019

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Ngô Văn Hùng - Chủ tịch Hội đồng quản trị (tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

M.S.D.N: 2500155809 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ VĨNH YÊN TP. VĨNH YÊN - T. VĨNH PHÚC

Ngô Văn Hùng
Chủ tịch
Ngày 26 tháng 3 năm 2022

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 2.0302/22/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ VĨNH YÊN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Vĩnh Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2022, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Vĩnh Yên tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính đó tại ngày 22 tháng 3 năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

Lê Văn Khoa – Phó Giám đốc	**Trần Kim Anh - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1794 -2018-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1907-2018-008-1*

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**212.926.057.154**	**172.202.930.941**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**441.863.428**	**5.195.650.616**
1. Tiền	111		441.863.428	5.195.650.616
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**211.697.378.292**	**163.187.909.621**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	83.021.552.126	40.743.004.228
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	51.142.234.758	47.161.860.758
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	79.388.275.966	76.885.774.988
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.854.684.558)	(1.602.730.353)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**466.784.143**	**472.475.002**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	466.784.143	472.475.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**320.031.291**	**3.346.895.702**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	320.031.291	3.346.895.702
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**93.701.493.454**	**101.733.009.520**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**86.996.218.033**	**95.357.029.860**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	86.996.218.033	90.965.029.860
Nguyên giá	*222*		*294.413.342.409*	*268.568.410.502*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(207.417.124.376)*	*(177.603.380.642)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	4.392.000.000
Nguyên giá	*228*		-	*4.392.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6.080.375.459**	**5.658.365.603**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	6.080.375.459	5.658.365.603
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**624.899.962**	**717.614.057**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	624.899.962	717.614.057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**306.627.550.608**	**273.935.940.461**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**211.354.231.472**	**175.892.949.929**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**178.110.831.472**	**139.146.549.929**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	27.842.609.985	16.690.585.384
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.425.392	20.370.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	9.035.343.131	7.070.128.770
4. Phải trả người lao động	314		19.422.295.408	19.506.863.283
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	209.539.417	199.615.426
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	240.000.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	2.342.513.204	2.270.309.774
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	114.697.817.332	89.969.226.939
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	4.319.287.603	3.419.450.353
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**33.243.400.000**	**36.746.400.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	180.000.000	180.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	33.063.400.000	36.566.400.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**95.273.319.136**	**98.042.990.532**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.18**	**92.220.201.310**	**88.871.332.264**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.699.460.000	59.699.460.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*59.699.460.000*	*59.699.460.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		2.000.000.000	2.000.000.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.510.975.808	4.010.975.808
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		655.566.617	655.566.617
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.354.198.885	22.505.329.839
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*18.005.329.839*	*22.505.329.839*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*4.348.869.046*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**3.053.117.826**	**9.171.658.268**
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	V.19	3.053.117.826	9.171.658.268
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**306.627.550.608**	**273.935.940.461**

Lập, ngày 26 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đào Phương Liễu	Phùng Thị Thanh	Ngô Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	321.852.178.902	257.669.570.857
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		321.852.178.902	257.669.570.857
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	284.163.515.505	224.449.745.124
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		37.688.663.397	33.219.825.733
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	29.674.050	93.207.091
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	11.606.461.111	11.397.203.327
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.606.461.111	11.397.203.327
8.	**Chi phí bán hàng**	25		-	-
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.5	19.973.021.551	15.579.587.167
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		6.138.854.785	6.336.242.330
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.6	603.004.640	180.887
12.	**Chi phí khác**	32	VI.7	559.494.669	55.712.339
13.	**Lợi nhuận khác**	40		43.509.971	(55.531.452)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		6.182.364.756	6.280.710.878
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.12	1.833.495.710	1.315.981.025
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		4.348.869.046	4.964.729.853

Lập, ngày 26 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đào Phương Liễu	Phùng Thị Thanh	Ngô Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		313.443.885.571	271.768.883.434
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(96.308.829.364)	(166.553.838.612)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(110.814.525.246)	(96.819.190.959)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(11.445.996.288)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.12	(1.488.126.701)	(4.012.676.547)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		151.478.578.562	151.582.624.026
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(210.824.633.130)	(148.521.878.448)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***45.486.349.692***	***(4.002.073.394)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(95.865.000.000)	(1.136.363.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		24.399.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	840.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	93.207.091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(71.465.727.273)***	***(203.156.545)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.16	241.422.969.842	146.472.629.869
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.16	(220.197.379.449)	(160.034.713.385)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***21.225.590.393***	***(13.562.083.516)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(4.753.787.188)**	**(17.767.313.455)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**5.195.650.616**	**22.962.964.071**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**441.863.428**	**5.195.650.616**

Lập, ngày 26 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đào Phương Liễu	Phùng Thị Thanh	Ngô Văn Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Vĩnh Yên (sau đây gọi tắt là " Công ty ") là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ công ích.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Đại dịch Covid-19
Năm 2021, dịch Covid-19 lây lan trên diện rộng đã ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và hoạt động kinh doanh của Công ty nói riêng do nhiều địa phương (TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Miền Trung, TP. Hà Nội,...) phải thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16+, Chỉ thị 16 hoặc Chỉ thị 15 trong thời gian dài để kiểm soát dịch bệnh. Các biện pháp ngăn chặn nghiêm ngặt được áp dụng trên phạm vi rộng, giãn cách xã hội kéo dài dẫn đến đứt gãy lưu thông, sản xuất kinh doanh bị đình trệ. Hầu hết các hoạt động thương mại, lưu trú ăn uống phải đóng cửa; chỉ một số cơ sở lưu trú được phép cung cấp dịch vụ cho người bị cách ly có thể hoạt động cầm chừng.

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá về tác động tổng thể của tình hình đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như các ảnh hưởng đến tài chính, bao gồm khả năng thu hồi nợ và nhận thấy dịch Covid-19 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

6. Cấu trúc Công ty
Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
Công ty chỉ có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Thủ Đô, địa chỉ tại Lô A6 Lô A Khu 5,2ha, Dự án nhà ở cho cán bộ cấp cao và cán bộ của Ban Đảng Trung Ương, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Chi nhánh là dịch vụ công ích khu vực Cầu Giấy.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 1066 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 981 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 -25
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10
Tài sản cố định khác (Tài sản nhà nước giao quản lý)	6 - 25

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên danh hoặc một trong số các bên tham gia.

Khi mang tiền, tài sản đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh Công ty ghi nhận là khoản nợ phải thu.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	313.070.000	202.409.143
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	128.793.428	4.993.241.473
Cộng	**441.863.428**	**5.195.650.616**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	***1.200.343.619***
Công ty Cổ phần Đầu tư Le Delta		1.200.343.619
Phải thu các khách hàng khác	***83.021.552.126***	***39.542.660.609***
Ban quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng huyện Chương Mỹ	5.968.739.000	-
Ban quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng Thành phố Vĩnh Yên	11.504.310.000	10.248.871.001
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng quận Cầu Giấy	28.514.297.566	10.595.712.527
Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Phúc Yên	16.800.419.414	-
Các khách hàng khác	20.233.786.146	18.698.077.081
Cộng	**83.021.552.126**	**40.743.004.228**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư LDT	-	40.725.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ Môi trường Việt Nam	49.069.915.000	-
Công ty TNHH Ô tô Chuyên dùng Hiệp Hòa	1.774.900.000	5.894.900.000
Các nhà cung cấp khác	297.419.758	541.960.758
Cộng	**51.142.234.758**	**47.161.860.758**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ điện Việt Nam (*)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Cầu Giấy	4.357.368.146	-	4.573.264.420	-
Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện Chương Mỹ	830.925.637	-	-	-
Tạm ứng (**)	35.237.858.377	-	23.433.461.160	-
Ký quỹ, ký cược	58.456.000	-	32.456.000	-
Phải thu về phí vệ sinh dịch vụ công ích	3.206.090.001	-	13.546.200.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	697.577.805	-	300.393.408	-
Cộng	**79.388.275.966**		**76.885.774.988**	-

(*) Là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01.11/2017/HĐHTKD/MVY-AIT ngày 01 tháng 11 năm 2017, theo đó hai bên cùng hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực đầu tư Bất động sản, đầu tư xây dựng, thuê và cho thuê văn phòng, ki ốt, nhà kho, kho bãi,...Hai bên cùng nhau góp vốn theo tỷ lệ 50%-50% và giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ điện Việt Nam làm đầu mối quản lý tài chính. Thời hạn đầu tư dự án đến hết 31/12/2022 (theo Biên bản làm việc hai bên ngày 30/12/2019).

(**) Là khoản tạm ứng cho các cá nhân để mua vật tư, cây xanh phục vụ các công trình dịch vụ công ích trên địa bàn thành phố Vĩnh Yên, quận Cầu Giấy (TP. Hà Nội), huyện Chương Mỹ (TP. Hà Nội),..

5. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Phòng Tài nguyên và Môi Trường huyện Bình Xuyên	Trên 3 năm	792.266.000	(792.266.000)	Trên 3 năm	792.266.000	(792.266.000)
Ban QLDA công trình: Mở rộng bãi rác tạm khu công nghiệp Khai Quang - TP Vĩnh Yên - tỉnh Vĩnh Phúc	Trên 3 năm	618.491.000	(618.491.000)	Trên 3 năm	618.491.000	(618.491.000)
Các tổ chức và cá nhân khác		703.582.358	(443.927.558)		248.694.153	(191.973.353)
Cộng		**2.114.339.358**	**(1.854.684.558)**		**1.659.451.153**	**(1.602.730.353)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.602.730.353	1.477.214.200
Trích lập dự phòng bổ sung	251.954.205	125.516.153
Số cuối năm	**1.854.684.558**	**1.602.730.353**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	385.998.777	-	130.197.040	-
Công cụ, dụng cụ	80.785.366	-	342.277.962	-
Cộng	**466.784.143**	-	**472.475.002**	-

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	301.803.334	3.345.971.702
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	18.227.957	924.000
Cộng	**320.031.291**	**3.346.895.702**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	437.261.362	272.853.265
Chi phí sửa chữa văn phòng	187.638.600	444.760.792
Cộng	**624.899.962**	**717.614.057**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản nhà nước giao (*)	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	34.990.940.675	379.599.996	134.486.720.786	98.711.149.045	268.568.410.502
Mua trong năm	-	-	47.590.090.907	-	47.590.090.907
Thanh lý, nhượng bán	(21.745.159.000)	-	-	-	(21.745.159.000)
Số cuối năm	**13.245.781.675**	**379.599.996**	**182.076.811.693**	**98.711.149.045**	**294.413.342.409**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.640.286.545	299.399.996	24.203.221.885	93.741.109.109	123.884.017.535
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	11.807.975.130	335.046.881	75.920.867.854	89.539.490.777	177.603.380.642
Khấu hao trong năm	894.095.112	28.513.131	24.853.691.761	-	25.776.300.004
Hao mòn trong năm	-	-	-	6.118.540.442	6.118.540.442
Thanh lý, nhượng bán	(2.081.096.712)	-	-	-	(2.081.096.712)
Số cuối năm	**10.620.973.530**	**363.560.012**	**100.774.559.615**	**95.658.031.219**	**207.417.124.376**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản nhà nước giao (*)	Cộng
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	23.182.965.545	44.553.115	58.565.852.932	9.171.658.268	90.965.029.860
Số cuối năm	**2.624.808.145**	**16.039.984**	**81.302.252.078**	**3.053.117.826**	**86.996.218.033**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

(*) Là công trình, vật kiến trúc được Nhà nước giao quản lý.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 60.651.551.476 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Vĩnh Phúc và Ngân hàng Công thương Việt Nam- Chi nhánh Vĩnh Phúc.

9. Tài sản cố định vô hình

Số đầu năm là giá trị quyền sử dụng đất thửa đất BT1-C32, Khu đô thị mới Bắc An Khánh-Splendora, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Trong năm, Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 06/08/2021.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Số cuối năm
Công trình Vườn ươm cây xanh Định Trung (*)	5.658.365.603	-	5.658.365.603
Bãi xe của Chi nhánh Thủ Đô	-	422.009.856	422.009.856
Cộng	**5.658.365.603**	**422.009.856**	**6.080.375.459**

(*) Là chi phí đầu tư xây dựng dự án vườn ươm và đội cây xanh của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên tại xã Định Trung, thành phố Vĩnh Yên. Tổng quy mô của dự án là 9,88 ha, tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 7.804.000.000 VND. Dự án bắt đầu triển khai từ Tháng 12/2008, hiện vẫn chưa đền bù giải phóng mặt bằng xong.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư xây dựng Quyền Khánh	9.037.540.600	1.227.600.000
Công ty Cổ phần Làng Rùa	4.752.660.000	1.593.250.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển nhà Đức Tuấn	-	3.031.880.390
Các nhà cung cấp khác	14.052.409.385	10.837.854.994
Cộng	**27.842.609.985**	**16.690.585.384**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.787.455.706	14.004.549.738	(12.413.566.900)	7.378.438.544
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.257.112.858	1.833.495.710	(1.488.126.701)	1.602.481.867
Thuế thu nhập cá nhân	25.560.206	130.539.617	(101.677.103)	54.422.720
Tiền thuê đất	-	470.750.883	(470.750.883)	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Cộng	**7.070.128.770**	**16.443.335.948**	**(14.478.121.587)**	**9.035.343.131**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ xuất khẩu là 0%, dịch vụ khác trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.182.364.756	6.280.710.878
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.468.013.220	299.194.248
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.468.013.220	299.194.248
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập tính thuế	8.650.377.976	6.579.905.126
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***1.730.075.595***	***1.315.981.025***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***103.420.115***	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**1.833.495.710**	**1.315.981.025**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
- Số 379 Mê Linh, P. Khai Quang TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc	76.099 VND/m²/năm
- Vĩnh Thịnh, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc	14.856 VND/m²/năm
- Hội Hợp, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc	39.448 VND/m²/năm
- Ngô Gia Tự, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc	74.536 VND/m²/năm
- Ngô Quyền, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc	82.280 VND/m²/năm

Thuế nhà đất
Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn
Là chi phí lãi vay phải trả.

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn
Là tiền trả trước về dịch vụ cho thuê địa điểm kinh doanh.

15. Phải trả khác
15a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	346.879.809	1.183.415.161
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN	-	84.696.538
Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng TP Vĩnh Yên- phải trả phí Vệ sinh thu hộ	342.004.200	250.024.200
Phải trả về thuế VAT dịch vụ Vệ sinh công cộng thu hộ	527.117.455	-
Phải trả khác	1.126.511.740	752.173.875
Cộng	**2.342.513.204**	**2.270.309.774**

15b. Phải trả dài hạn khác
Là khoản nhận đặt cọc, ký quỹ dài hạn.

16. Vay
16a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	95.400.817.332	68.971.226.939
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (i)	*69.522.504.578*	*68.971.226.939*
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Vĩnh Phúc (ii)	*6.687.878.237*	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (iii)	*19.190.434.517*	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16b)	19.297.000.000	20.998.000.000
Cộng	**114.697.817.332**	**89.969.226.939**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/5982056/HĐTD ngày 31/12/2020. Với hạn mức tín dụng 330.000.000.000 VND (dư nợ vay tối đa 130.000.000.000 VND). Thời gian cấp hạn mức tín dụng đến ngày 31/12/2021. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay đối với từng khoản vay là 12 tháng. Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

(ii) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 33511.21.355.11522210.TD ngày 12 tháng 8 năm 2021 đến ngày 03/06/2022 với 02 hạn mức cấp tín dụng.
Hạn mức tín dụng 1 với hạn mức cho vay 10.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh thanh toán là 5.000.000.000 VND và hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 50.000.000.000 VND.
Hạn mức tín dụng 2 với hạn mức cho vay là 20.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh thanh toán là 10.000.000.000 VND và hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 100.000.000.000 VND
(Hạn mức tín dụng 2 sẽ có hiện lực khi Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của hạn mức tín dụng 1 và được MB chấp thuận)
Mục đích khoản vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
Khoản vay với lãi suất thả nổi xác định bằng lãi suất tham chiếu do MB công bố cộng với biên độ lãi suất 1,2%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm.

(iii) Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 03.38524/2021-HĐCVHM/NHCT246-MTDTVINHYEN ngày 03 tháng 02 năm 2021, mục đích để bổ sung vốn lưu động thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay có hạn mức cho vay tại mọi thời điểm không vượt quá 15.000.000.000 VND. Thời gian duy trì hạn mức từ 03/02/2021 đến 02/02/2022, thời hạn cho vay đối với từng khoản nợ tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh một tháng một lần. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	68.971.226.939	211.682.969.842	-	(185.253.379.449)	95.400.817.332
Vay dài hạn đến hạn trả	20.998.000.000	-	19.297.000.000	(20.998.000.000)	19.297.000.000
Cộng	**89.969.226.939**	**211.682.969.842**	**19.297.000.000**	**(206.251.379.449)**	**114.697.817.332**

16b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (*)	22.455.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (**)	10.608.400.000	36.566.400.000
Cộng	**33.063.400.000**	**36.566.400.000**

(*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng vay số 01.300.269648/2021-HĐCVDADT/NHCT246-MTDTVINHYEN ngày 03 tháng 02 năm 2021, mục đích vay để đầu tư mua phương tiện giao thông vận tải chuyên dùng phục vụ hoạt động kinh doanh.
Khoản vay có thời hạn 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tư. Lãi suất cho vay trong 02 năm đầu tối thiểu là 8%/năm, từ năm thứ 3 được tính bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng + biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng 06 xe ô tô chở rác nhãn hiệu ISUZU, biển kiểm soát số 88C-198.55, 88C-199.06, 88C-199.02, 88C-199.41, 88C-199.13, 88C-199.22 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01.300.269648/2021/HĐBĐ/NHCT246-MTDTVINHYEN.

(**) Là khoản vay dài hạn theo các Hợp đồng sau:

Hợp đồng vay	Dư tại 31.12/2021	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản bảo đảm
02/2019/5982056/HĐTD	1.404.900.000	10,0%	Mua 10 xe ô tô chuyên dùng mới 100% phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty	Tài sản hình thành từ vốn vay
03/2017/5982056/HĐTD	10.915.000.000	10,0%	Mua 22 xe ô tô chở rác, sản xuất năm 2017 tại Việt Nam, mới 100% phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty	Tài sản hình thành từ vốn vay
08/2018/5982056/HĐTD	3.375.000.000	10,5%	Mua 08 xe ô tô chuyên dùng mới 100% phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty	Tài sản hình thành từ vốn vay
07/2018/5982056/HĐTD	625.000.000	10,0%	Mua 01 xe ô tô chuyên dùng lắp thiết bị nâng người làm việc trên cao nhãn hiệu ISUZU mới 100% nhập khẩu nguyên chiếc tại Hàn Quốc	Tài sản hình thành từ vốn vay
06/2018/5982056/HĐTD	3.900.000.000	10,0%	Mua 06 xe ô tô chuyên dùng mới 100%, lắp ráp tại Việt Nam phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty	Tài sản hình thành từ vốn vay
05/2018/5982056/HĐTD	120.500.000	10,0%	Mua 1 xe ô tô Huyndai Elantra, sản xuất năm 2018 tại Việt Nam, mới 100% phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty	Tài sản hình thành từ vốn vay
01/2018/5982056/HĐTD	770.000.000	10,5%	Mua 1 xe ô tô quét bụi hút đường, sản xuất năm 2017 tại Việt Nam, mới 100% phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty	Tài sản hình thành từ vốn vay
04/2017/5982056/HĐTD	815.000.000	10,0%	Mua 1 xe ô tô chở rác, sản xuất năm 2017 tại Việt Nam, mới 100% phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty	Tài sản hình thành từ vốn vay
02/2017/5982056/HĐTD	2.860.000.000	10,0%	Mua 5 xe ô tô quét hút rác nhãn hiệu Hako, sản xuất năm 2017 tại Đức, mới 100% phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	**24.785.400.000**			

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	19.297.000.000	20.998.000.000
Từ 1 năm đến 5 năm	31.088.400.000	36.566.400.000
Trên 5 năm	1.975.000.000	-
Tổng nợ	**52.360.400.000**	**57.564.400.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	36.566.400.000	-	(11.781.000.000)	(14.177.000.000)	10.608.400.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	-	29.740.000.000	(2.165.000.000)	(5.120.000.000)	22.455.000.000
Cộng	**36.566.400.000**	**29.740.000.000**	**(13.946.000.000)**	**(19.297.000.000)**	**33.063.400.000**

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Công ty chỉ có quỹ khen thưởng, Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.419.450.353	2.976.225.353
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	1.000.000.000	1.000.000.000
Tăng khác	2.980.000	-
Chi quỹ	(103.142.750)	(556.775.000)
Số cuối năm	**4.319.287.603**	**3.419.450.353**

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	59.699.460.000	2.000.000.000	4.010.975.808	655.566.617	18.540.599.986	84.906.602.411
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	4.964.729.853	4.964.729.853
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	**59.699.460.000**	**2.000.000.000**	**4.010.975.808**	**655.566.617**	**22.505.329.839**	**88.871.332.264**
Số dư đầu năm nay	59.699.460.000	2.000.000.000	4.010.975.808	655.566.617	22.505.329.839	88.871.332.264
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	4.348.869.046	4.348.869.046
Trích lập các quỹ	-	-	3.500.000.000	-	(4.500.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	**59.699.460.000**	**2.000.000.000**	**7.510.975.808**	**655.566.617**	**22.354.198.885**	**92.220.201.310**

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Ngô Văn Hùng	34.098.550.000	22.032.650.000
Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc	-	13.894.810.000
Bà Nguyễn Thị Khánh Linh	13.874.840.000	-
Ông Nguyễn Văn Dương	10.097.100.000	10.000.000.000
Bà Đồng Hải Anh	-	10.000.000.000
Các cổ đông khác	1.628.970.000	3.772.000.000
Cộng	**59.699.460.000**	**59.699.460.000**

18c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.969.946	5.969.946
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.969.946	5.969.946
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.969.946*	*5.969.946*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*		
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.969.946	5.969.946
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.969.946*	*5.969.946*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 03/NQ-ĐHCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

		VND
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	3.500.000.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	1.000.000.000

19. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.171.658.268	17.191.216.940
Số hao mòn trong năm	(6.118.540.442)	(8.019.558.672)
Số cuối năm	**3.053.117.826**	**9.171.658.268**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là doanh thu cung cấp dịch vụ

2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	29.674.050	29.367.091
Lãi trái phiếu	-	63.840.000
Cộng	**29.674.050**	**93.207.091**

4. Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay phát sinh trong năm.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	12.240.930.441	8.031.220.791
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	864.150.331	2.224.598.132
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.650.323.897	2.082.856.900
Thuế, phí và lệ phí	148.813.619	200.497.759
Dự phòng phải thu khó đòi	251.954.205	125.516.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.106.532.920	669.883.929
Các chi phí khác	1.710.316.138	2.245.013.503
Cộng	**19.973.021.551**	**15.579.587.167**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	329.019.530	
Thu nhập khác	273.985.110	180.887
Cộng	**603.004.640**	**180.887**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	369.734.404	-
Lãi chậm nộp	69.407.438	-
Xử lý công nợ không thể thu hồi	-	41.284.038
Chi phí khác	120.352.827	14.428.301
Cộng	**559.494.669**	**55.712.339**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu, dụng cụ	13.562.746.144	11.413.144.788
Chi phí nhân công	132.745.754.122	108.975.495.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.776.300.004	19.939.975.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.425.795.841	96.680.265.759
Chi phí khác	2.625.940.945	3.020.450.339
Cộng	**304.136.537.056**	**240.029.332.291**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát

	Chức danh	Tiền lương	Thưởng	Cộng thu nhập
Năm nay				
Ông Ngô Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT	510.513.462	80.584.000	591.097.462
Ông Đặng Xuân Khang	Thành viên HĐQT	364.359.231	63.544.000	427.903.231
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	327.537.695	57.064.000	384.601.695
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	255.645.000	46.504.000	302.149.000
Ông Lê Chí Phong	Phó Tổng Giám đốc	256.145.000	46.504.000	302.649.000
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Trưởng ban (từ ngày 30/06/2021)	84.914.615	10.320.000	95.234.615
Bà Nguyễn Thị Thanh	Trưởng ban (đến ngày 30/06/2021)	40.000.000	200.000	40.200.000
Bà Đỗ Thị Vân Anh	Thành viên	214.347.462	36.780.000	251.127.462
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên	196.049.999	28.480.000	224.529.999
Cộng		**2.249.512.464**	**369.980.000**	**2.619.492.464**

	Chức danh	Tiền lương	Thưởng	Cộng thu nhập
Năm trước				
Ông Ngô Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT	516.476.462	-	516.476.462
Ông Đặng Xuân Khang	Thành viên HĐQT	265.355.999	-	265.355.999
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	342.105.693	-	342.105.693
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	258.878.000	-	258.878.000
Ông Lê Chí Phong	Phó Tổng Giám đốc	258.878.000	-	258.878.000
Bà Nguyễn Thị Thanh	Trưởng ban	83.484.980	-	83.484.980
Bà Đỗ Thị Vân Anh	Thành viên	206.237.462	-	206.237.462
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên	179.606.845	-	179.606.845
Cộng		**2.111.023.441**	**-**	**2.111.023.441**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty Cổ phần Đầu tư Le Delta là công ty có cùng chủ tịch Hội đồng quản trị

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư Le Delta		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	4.658.107.887
Thu tiền cung cấp dịch vụ	1.200.343.619	4.273.944.501

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, Ngày 26 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đào Phương Liễu	Phùng Thị Thanh	Ngô Văn Hùng